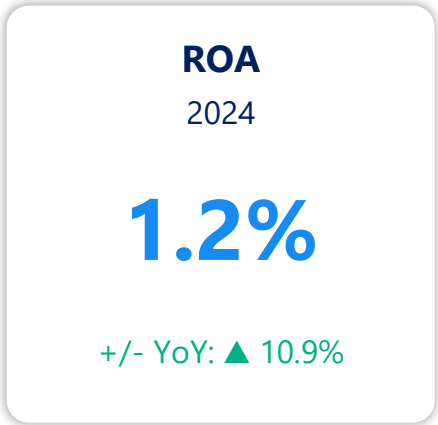
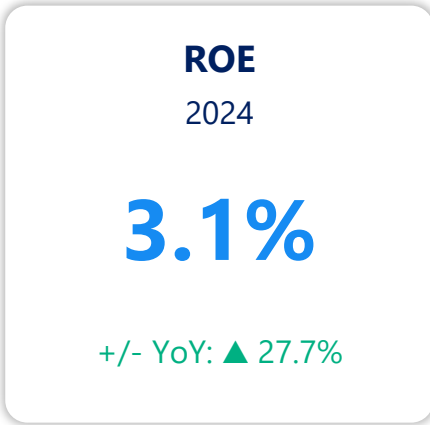
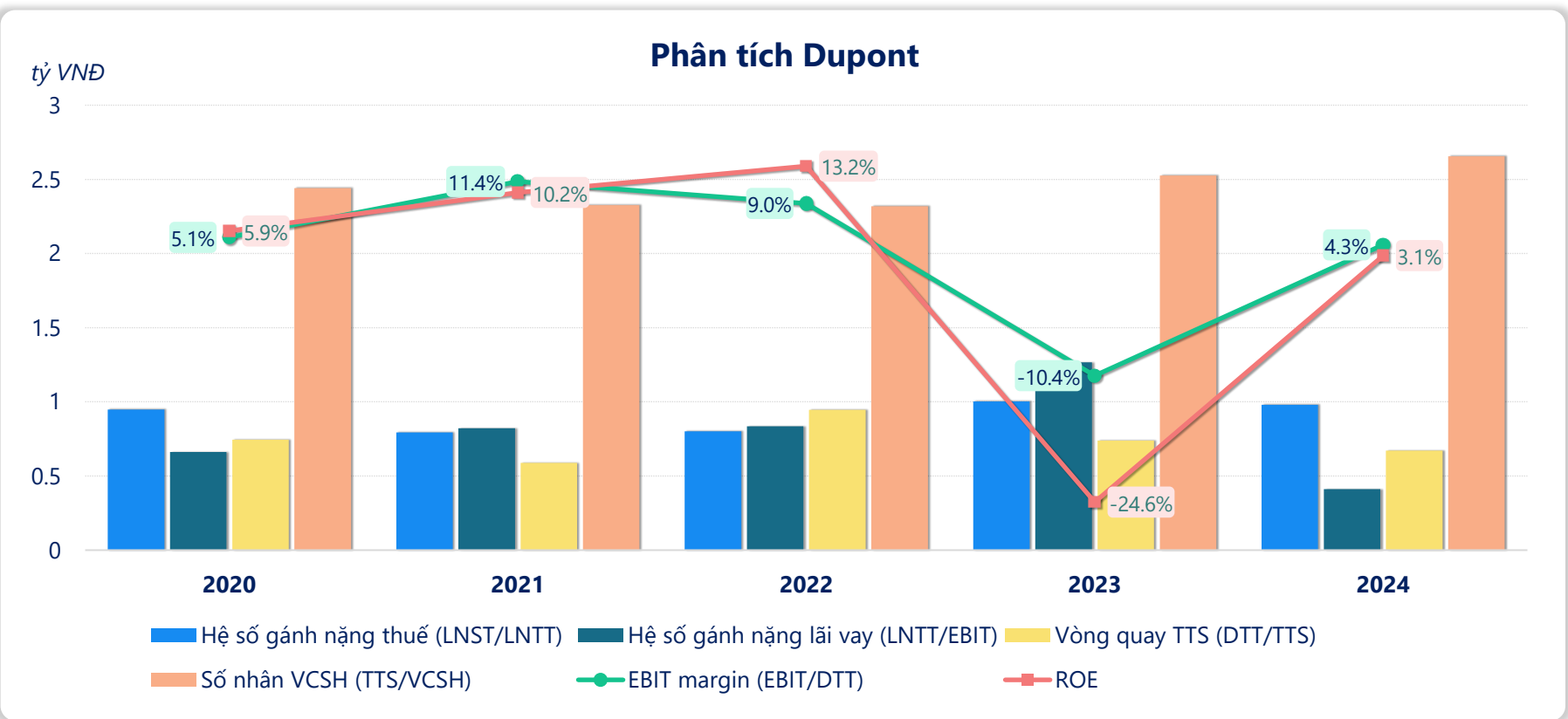
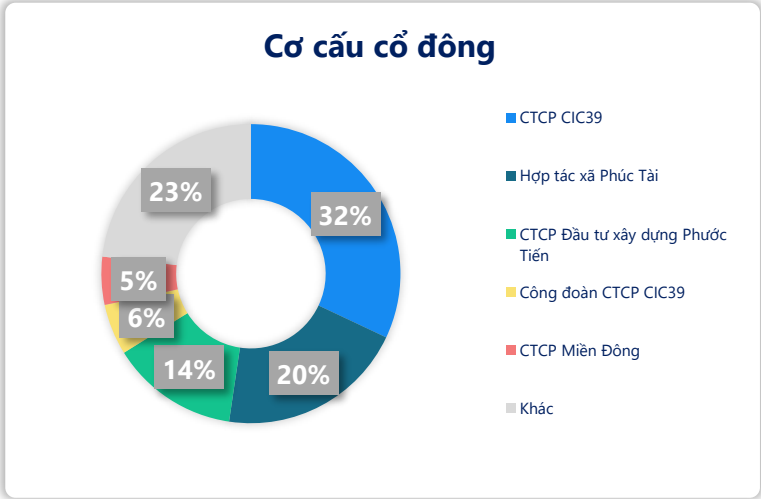


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

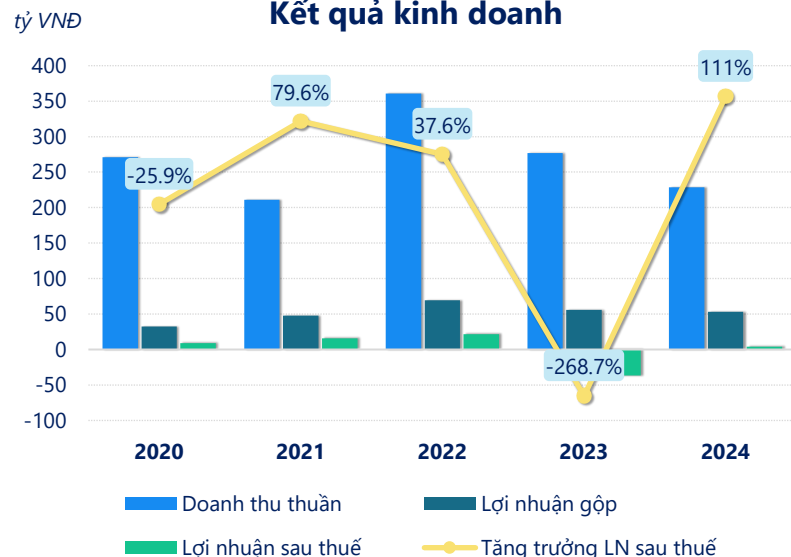
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128
Số lượng CPLH (CP)		10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,725
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.77)
EPS		390
P/E		31.8

	YTD	1T	3T	6T
MDG		4.2%	13.8%	12.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Kết quả kinh doanh

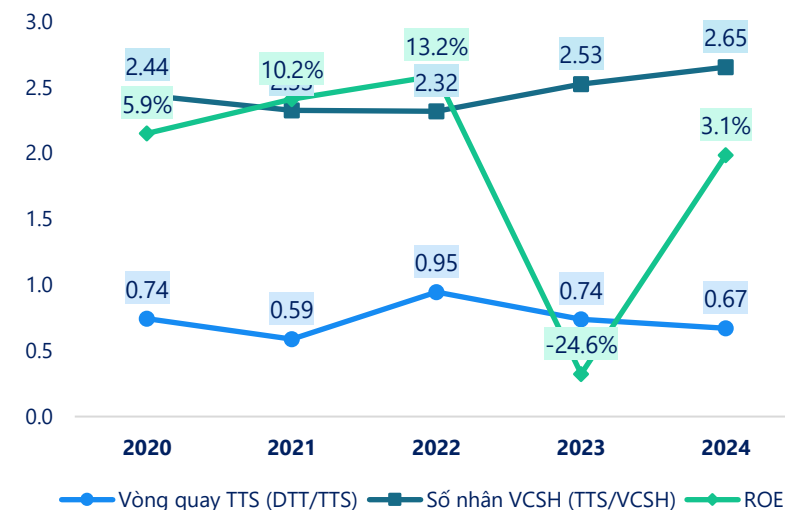


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.31%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

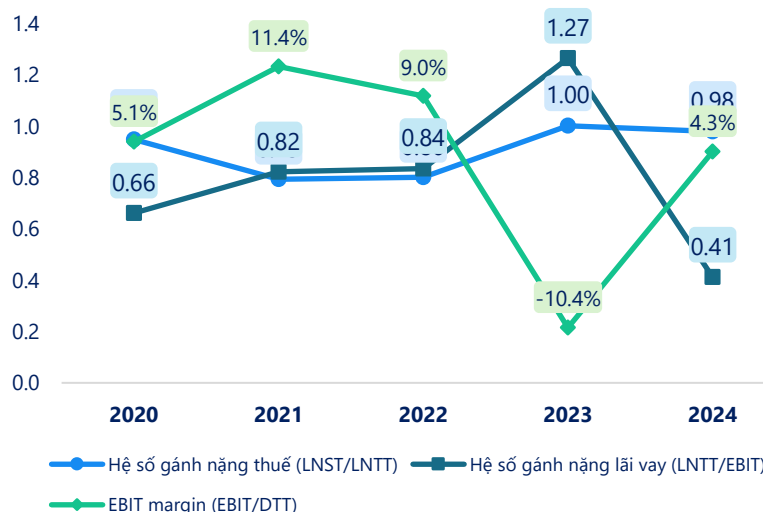
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **MDG** ghi nhận doanh thu thuần **228.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.98** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.4%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



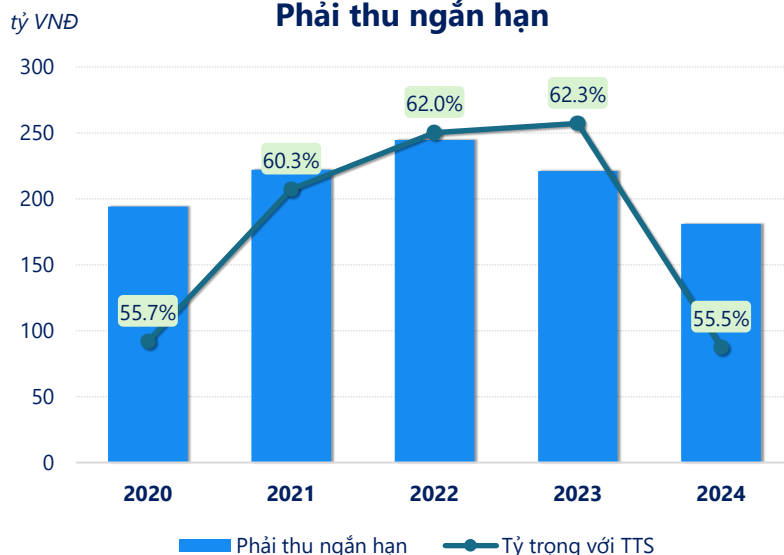
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

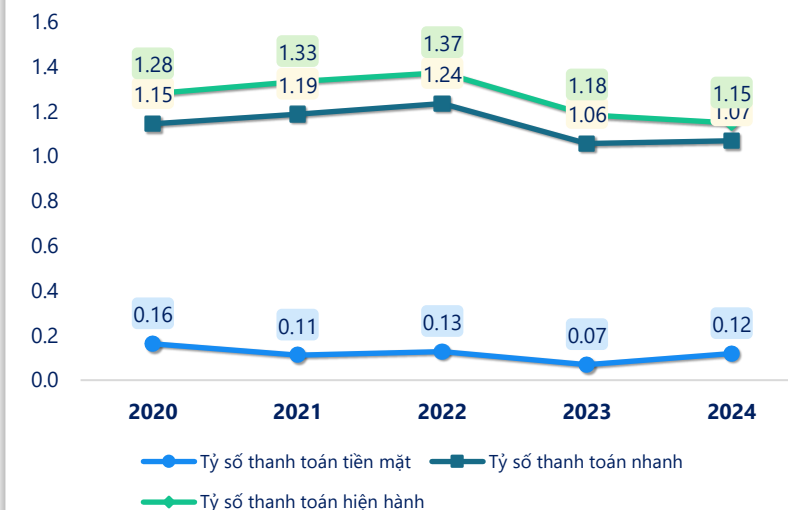
Phải thu ngắn hạn



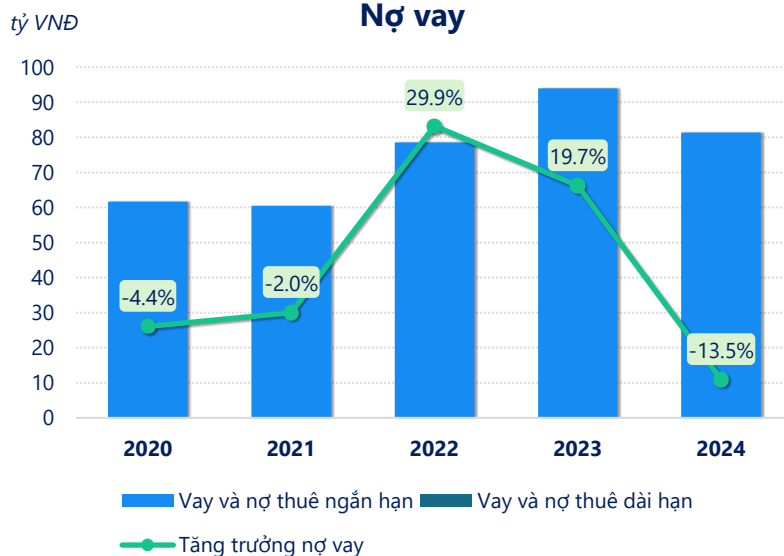
Hàng tồn kho



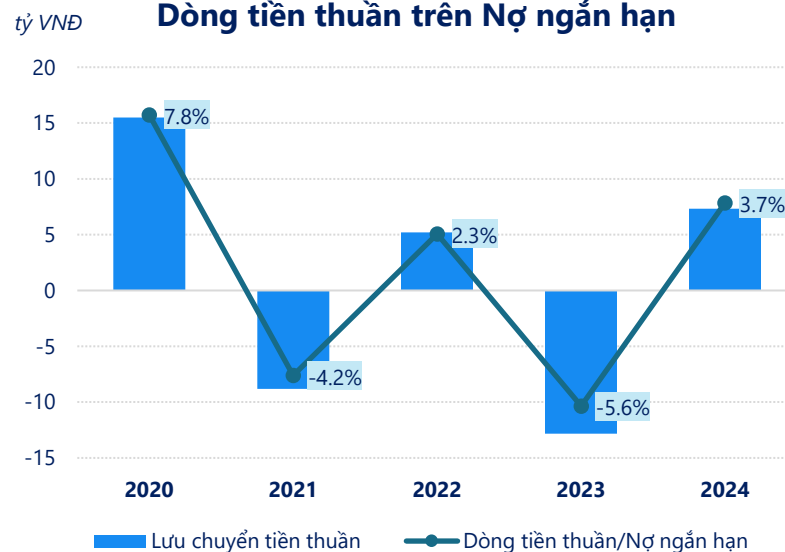
Chỉ số thanh khoản



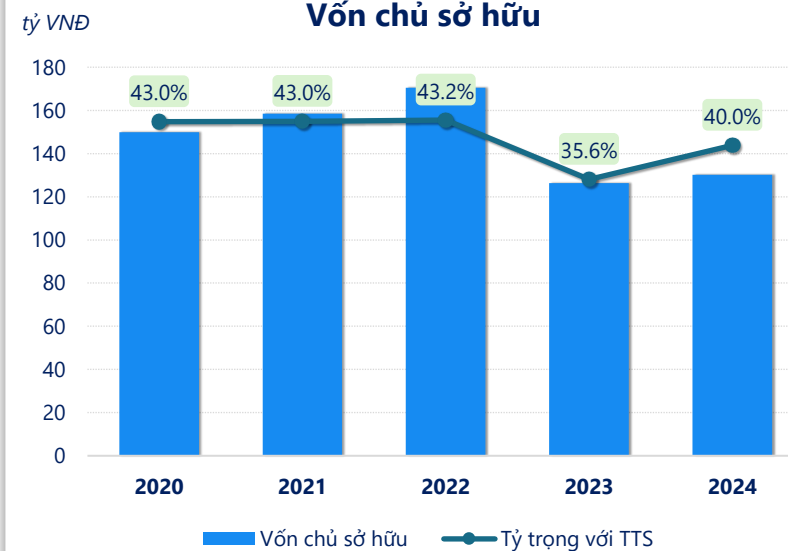
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	326	355	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	225	271	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	23.2	15.8	46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.35	0	
Phải thu ngắn hạn	181	221	-18.2%
Hàng tồn kho	15.6	29.1	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.81	4.82	-0.2%
Tài sản dài hạn	101	84.1	20.3%
Phải thu dài hạn	3.07	2.75	11.7%
Tài sản cố định	19.1	23.5	-18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.7	36.3	56.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.0	15.2	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	229	-14.4%
Nợ ngắn hạn	196	229	-14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	94.0	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.2	99.8	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	126	3.2%
Vốn chủ sở hữu	130	126	3.2%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	271	211	361	277	229
Giá vốn hàng bán	238	163	291	221	176
Lợi nhuận gộp	32.5	47.7	69.4	55.7	53.1
Doanh thu HĐTC	1.70	0.66	1.12	0.67	0.23
Chi phí TC	2.31	3.96	5.50	7.64	5.85
Chi phí lãi vay	4.71	4.28	5.32	7.63	5.79
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.7	15.4	31.3	37.0	33.1
Chi phí QLDN	10.3	8.95	9.38	46.4	8.77
LN thuần từ HĐKD	8.86	20.1	24.3	-34.6	5.69
Lợi nhuận khác	0.36	-0.30	2.69	-1.86	-1.63
LN trước thuế	9.22	19.8	27.0	-36.4	4.06
Lợi nhuận sau thuế	8.75	15.7	21.6	-36.5	3.98
LNST của CĐ cty mẹ	8.75	15.7	21.6	-36.5	3.98

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	3.77	3.61	-20.4	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	-5.19	-9.34	-1.71	-19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.95	-7.39	10.9	9.33	-12.7
Tiền đầu kỳ	16.8	32.3	23.5	28.7	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	15.5	-8.81	5.20	-12.8	7.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	23.5	28.7	15.8	23.2